

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	3
1. Sự cần thiết	3
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	3
2.1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	3
2.2. Cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5
3. Mục đích, yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất 2021	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
1. Điều kiện tự nhiên	8
2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	9
2.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế	9
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	9
2.3. Thực trạng phát triển các ngành văn hóa - xã hội.....	10
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	11
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	12
2.1.1. Đất nông nghiệp	12
2.1.2. Đất phi nông nghiệp	12
2.2.3. Đất chưa sử dụng:.....	13
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	15
2.3. Đánh giá nguyên nhân và tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	25
2.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án.....	15
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	27
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	27
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.....	38
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	38
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	38
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	39
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	39
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.	44
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	45
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	46
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	46
4.3. Giải pháp về vốn đầu tư, cơ chế chính sách	47
4.4. Giải pháp nguồn nhân lực	47
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	48
1. Kết luận.....	48
2. Kiến nghị.....	48

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Thông tư
QĐ	Quyết định
NĐ	Nghị định
CP	Chính phủ
HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
TTg	Thủ tướng
TCQLĐĐ	Tổng cục Quản lý đất đai
GPMB	Giải phóng mặt bằng
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
CSHT	Cơ sở hạ tầng
UBND	Ủy ban nhân dân
THCS	Trung học cơ sở
CTSN	Công trình sự nghiệp
NTM	Nông thôn mới
CN	Công nghiệp
VH	Văn hóa
GD	Giáo dục
TDTT	Thể dục, thể thao
Km	Kilômét
m	Mét
KV	Kilôvôn
KVA	Kilôvôn ampe

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết

Đất đai là nguồn tài nguyên có hạn và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia. Đất đai không chỉ là đối tượng lao động mà còn là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư. Đất đai có ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Công tác lập quy hoạch và kế hoạch việc sử dụng đất là việc làm cần thiết và quan trọng - nhằm bố trí quỹ đất cho các lĩnh vực và đối tượng sử dụng hợp lý, có hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, tránh được sự chông chéo, gây lãng phí trong sử dụng đất và hạn chế sự hủy hoại đất đai, phá vỡ môi trường sinh thái. Đây là nội dung quan trọng để Nhà nước quản lý về đất đai, được thể chế hóa trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Luật Đất đai năm 2013 quy định tại Chương 4 Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai Điều 22 của Luật Đất đai. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ điều 7 đến điều 12 tại Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ và Thông Tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Mục 3 Quy trình lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp thành phố (Điều 65; 66; 67).

Từ những lý do trên, yêu cầu cấp thiết cần lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm thành phố Hà Giang phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đảm bảo sử dụng nguồn tài nguyên đất này một cách khoa học, hợp lý, đúng mục đích và có hiệu quả.

Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hà Giang, cùng với sự phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang, Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hà Giang tiến hành lập: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

2.1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15/11/2017 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2019;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/07/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Thông tư 04/2006/TT -BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức Kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Giang;

Nghị quyết của HĐND thành phố Hà Giang về thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Giang;

Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 25/8/2020 của hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án di chuyển Trung tâm phát sóng, phá thanh Truyền hình Núi Cấm về thôn Mè Thượng, xã Phương thiện, thành phố Hà Giang

Các nghị quyết thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất các năm 2018, 2019, 2020 của UBND tỉnh Hà Giang;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Văn bản số 2102/UBND-KTTH ngày 06 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp tỉnh;

Văn bản số 1008/UBND-KTTH ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

Văn bản số 2615/UBND-KTTH ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

Văn bản số 3250/UBND-KTTH ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm thành phố Hà Giang;

Văn bản số 3147/UBND-KTTH ngày 25/9/2020; V/v thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Văn bản số 1160/STNMT-ĐĐQH ngày 31/8/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường, về việc đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện năm 2021.

- Văn bản số 1249/STNMT-ĐĐQH ngày 16 tháng 9 năm 2020 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Văn bản số 1541/STNMT-ĐĐQH ngày 06 tháng 11 năm 2020 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang về việc đẩy nhanh tiến độ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Văn bản số 1472/UBND-VP ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Hà Giang về việc cho chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang.

2.2. Cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Quyết định số 1578/QĐ-Ttg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung đô thị Hà Giang, tỉnh Hà Giang đến năm 2035

- Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

- Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hà Giang đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 71/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về Quy hoạch hệ thống bến và mạng lưới tuyến vận tải hành khách đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt số liệu hiện trạng rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp tỉnh Hà Giang năm 2019;

- Quyết định 4611/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Hà Giang (nay là thành phố Hà Giang), giai đoạn 2007-2025.

- Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 11/08/2014 của UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2025.

- Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về việc phê duyệt phát triển ngành công nghiệp tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1152/QĐ-BCT ngày 03/4/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống của hàng xăng dầu dọc tuyến Quốc lộ 2 đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hà Giang v/v Phê duyệt điều chỉnh đất lâm nghiệp và ba loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 – 2025;

- Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020- 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Các Quyết định của UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị xã Hà Giang (nay là thành phố Hà Giang), giai đoạn 2007-2025.

- Các Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng; quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Niên giám thống kê thành phố Hà Giang 2019.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Hà Giang năm 2020.

- Quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn thành phố Hà Giang.

3. Mục đích, yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai; là căn cứ để cấp có thẩm quyền thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang là cơ sở phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất hàng năm của các xã, phường trực thuộc.

- Góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên đất đai, cải tạo làm giàu môi trường sinh thái, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

Thành phố Hà Giang là trung tâm hành chính của tỉnh Hà Giang có tổng diện tích tự nhiên là 13.345,9 ha, gồm 5 phường, 3 xã. Địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp huyện Bắc Mê;
- Phía Tây, Nam, Bắc giáp huyện Vị Xuyên.

Thành phố Hà Giang nằm ở khu vực trung tâm của tỉnh Hà Giang, cách cửa khẩu Thanh Thủy 23 km và cách thành phố Tuyên Quang khoảng 153 km. Trên địa bàn thành phố có Quốc lộ 2 là tuyến giao thông huyết mạch trong trục trung chuyển giữa vùng kinh tế Tây Nam của Trung Quốc và các tỉnh phía Bắc Việt Nam.

Nằm trong vùng chuyển tiếp của các huyện núi đá vùng cao và các huyện núi đất vùng thấp, thành phố Hà Giang có địa hình tương đối phức tạp theo hướng nghiêng dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông.

- Địa hình đồi núi thấp: Tập trung nhiều ở khu vực phía Tây xã Phương Độ, một phần ở xã Ngọc Đường và phường Quang Trung. Địa hình này có độ cao thay đổi từ 100 - 700 m, địa hình đồi bát úp hoặc lượn sóng thuận lợi cho phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

- Địa hình thung lũng: Gồm các dải đất bằng thoải hoặc lượn sóng ven sông Lô và sông Miện. Các loại đất trên địa hình này được hình thành từ các sản phẩm bồi tụ (phù sa và dốc tụ). Do địa hình khá bằng phẳng có điều kiện giữ nước và tưới nước nên hầu hết đất đã được khai thác trồng lúa và hoa màu. Địa hình này tập trung nhiều ở phía Bắc xã Phương Độ, Phương Thiện dọc theo Quốc lộ 2, khu vực giáp ranh phường Ngọc Hà và xã Ngọc Đường.

Khu vực thành phố Hà Giang thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa miền núi và á nhiệt đới, mỗi năm chia ra làm 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa (từ tháng 4 đến tháng 8) và mùa khô (từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau), nhiệt độ trung bình từ 20 - 30⁰C. Lượng mưa trung bình khá khoảng 1.7500 mm/năm. Độ ẩm không khí bình quân cả năm khoảng 84%.

Thành phố Hà Giang chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn của hệ thống các sông và suối nhỏ, trong đó sông Lô là lớn nhất, đoạn chảy qua thành phố dài khoảng 15 km. Sông Miện bắt nguồn từ Bát Đại Sơn xuống thành phố Hà Giang đổ vào sông Lô tại phường Trần Phú, Quang Trung đoạn qua thành phố Hà Giang dài khoảng 9 km. Đặc điểm của các sông, suối ở đây là lòng hẹp và khá dốc, do đó trong điều kiện mưa lớn và tập trung đã tạo nên dòng chảy mạnh, gây lũ lớn, ảnh hưởng đến sản xuất và giao thông.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: Thương mại - dịch vụ chiếm 77,07%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 17,24%; Nông nghiệp - thủy sản chiếm 5,69%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa là 3.274,4 tỷ đồng. Huy động vốn đầu tư phát triển ước đạt 2.155,7 tỷ đồng, đạt 107,79% kế hoạch năm và tăng 51,45% so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân đầu người đạt 41,5 tr.đồng/người/năm.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

*** Thương mại - Dịch vụ**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước đạt 3.797 tỷ đồng đạt 100,1% KH năm, tăng 4,4% so với cùng kỳ; doanh thu từ dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 620,3 tỷ đồng, đạt 87,61% KH năm, giảm 5,82% so với cùng kỳ năm trước.

Những tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động thương mại, dịch vụ bị đình trệ; từ tháng 5/2020 sau đợt giãn cách xã hội ngành thương mại hoạt động ổn định và có mức tăng, nhiều cơ sở kinh doanh thương mại, cửa hàng tiện ích phát triển, mở rộng quy mô, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân, trong năm đã cấp đăng ký kinh doanh 344 hộ, nâng tổng số hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn là 4.814 hộ. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đã xử lý vi phạm hành chính 242 vụ vi phạm, thu nộp NSNN 645,9 tr.đồng. Phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình hoạt động Chợ Trung tâm, Chợ Phương Thiện, Chợ Phương Độ, đang triển khai niêm yết công khai phương án theo qui định.

Hoạt động du lịch: Tổng số khách du lịch đạt 267.236 lượt khách; giảm 37% so với năm 2019. Doanh thu đạt 186,8 tỷ đồng, giảm 60% so với năm 2019.

(Nguồn: Số liệu báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội năm 2020, Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 thành phố Hà Giang).

*** Công nghiệp - Xây dựng**

Giá trị sản xuất CN- TCN ước đạt 826,8 tỷ đồng, đạt 100,83% KH năm, tăng 4,29%; Hoạt động sản xuất CN-TCN duy trì ổn định. Sản phẩm chủ yếu là khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, chế biến nông lâm sản, sản xuất rượu, đồ mộc, thủ công mỹ nghệ. Các cơ sở sản xuất hoạt động tương đối hiệu quả góp phần giải quyết việc làm và đem lại thu nhập ổn định cho người lao động trên địa bàn thành phố như: Cty TNHH Phương Nam và HTX Hòa An sản xuất.

Xây dựng cơ bản: Triển khai đầu tư hoàn thành 17 hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng tạo diện mạo khang trang đô thị, điểm nhấn Thành phố: như công trình Quảng Trường 26/3; Trung tâm Hội nghị Thành phố; tuyến phố Hà Tuyên kết hợp chỉnh trang vườn hoa tuyến đường Trần Hưng Đạo.

Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm thành phố Hà Giang và dự án: Chỉnh trang 2 bờ sông Lô thành phố Hà Giang trình tỉnh phê duyệt. Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II: trình UBND tỉnh phê duyệt được 7/8 hạng mục công trình. Hiện đang triển khai các bước đầu thầu các gói thầu tư vấn và gói thầu xây lắp

(Nguồn: Số liệu báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội năm 2020, Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 thành phố Hà Giang).

Sản xuất Nông lâm nghiệp:

+ Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 357,6 tỷ đồng, đạt 102.2% KH năm, tăng 7,2% so cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng cả năm ước đạt ha, đạt 104,55% KH; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,57%. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 4.834,18 tấn, đạt 102,8% KH, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,87% (135,03 tấn).

+ Công tác phát triển chăn nuôi: Tổng đàn gia súc thực hiện đến tháng 11/2020 đạt: 18.729 con tăng 2,8% so với năm 2019, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 1.759,1 tấn, tăng 2,9% so với năm 2019. Đàn gia cầm 126.820 con', sản lượng ước đạt 183,49 tấn.

+ Về lâm nghiệp: Trồng rừng mới 80ha, trồng cây phân tán 90.000 cây; chăm sóc rừng trồng 50 ha, bảo vệ rừng 8.105,7 ha; đã hoàn thiện công tác nghiệm thu, dự kiến chi trả tiền hỗ trợ xong trước 31/12/2020.

Triển khai chương trình xây dựng Nông thôn mới:

Hoàn thiện hồ sơ và được Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố Hà Giang hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới. Ban hành Kế hoạch và tập trung chỉ đạo triển khai xây dựng nông thôn mới tại xã Phương Thiện đạt tiêu chí Nông thôn mới nâng cao năm 2020. Triển khai nâng cao chất lượng các tiêu chí còn thiếu yếu: Hoàn thành đưa vào sử dụng tuyến đường K8 xã Phương Thiện (2,9km), Cải tạo nâng cấp đường bê tông các xã: 6.300m và 2.000m rãnh; triển khai 5 mô hình sản xuất; chỉnh trang các tuyến đường 5 thôn điển hình; lắp 26 biển báo giao thông; 12 biển chỉ dẫn du lịch. Triển khai thực hiện chương trình OCOP năm 2020, đã hoàn thiện hồ sơ trình tỉnh xét duyệt công nhận 17 sản phẩm;

(Nguồn: Số liệu báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội năm 2020, Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 thành phố Hà Giang).

1.2.3. Thực trạng phát triển các ngành văn hóa - xã hội

*** Giáo dục - Đào tạo:**

Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2019-2020; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo các bậc học; có 33/34 trường đạt chuẩn quốc gia, 24 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; duy trì các lớp chất lượng cao trường Tiểu học Quang Trung, trường THCS Lê Quý Đôn. Rà soát, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, hệ thống cây xanh trường học, đảm bảo an toàn năm học mới. Năm học 2020-2021 có 34 trường học với 13.795 học sinh. Chỉ đạo hoàn thành quyết toán nguồn kinh phí xã hội hóa năm học 2019-2020.

(Nguồn: Số liệu báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội năm 2020, Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 thành phố Hà Giang).

*** Văn hóa - Thông tin**

Tích cực triển khai công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế xã hội của địa phương; đặc biệt tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh Covid-19, tuyên truyền về Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025, Lễ kỷ niệm năm cao nguyên đá Đồng Văn tham gia nhập mạng lưới UNESCO và lễ hội Hoa tam giác mạch năm 2020. Xây dựng và công nhận 2 tuyên phố văn minh; Hoàn thành xây dựng, đưa vào hoạt động Trung tâm điều hành, giám sát IOC. Các hoạt động thể dục thể thao phát triển rộng khắp, các cơ sở dịch vụ mở mới đáp ứng nhu cầu tập luyện của nhân dân; Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư được nhân dân hưởng ứng, tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

Tổ chức kiểm tra, rà soát các cơ sở lưu trú du lịch về điều kiện hoạt động kinh doanh và tổ chức đón khách du lịch trở lại sau dịch bệnh covid-19 được kiểm soát. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành phát triển kinh tế xã hội. Vận động xã hội hóa lắp đặt hệ thống camera an ninh trên địa bàn phường Nguyễn Trãi; lắp đặt hệ thống truyền thanh internet tại 5 phường.

(Nguồn: Số liệu báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội năm 2020, Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 thành phố Hà Giang).

*** Công tác Y tế, Dân số KHHGD**

Triển khai quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, kịp thời

giám sát đối với các trường hợp đến từ vùng dịch. Tổ chức phun khử trùng môi trường 135 trường học, cơ quan, đơn vị trên địa bàn và 189 hộ gia đình. Triển khai các biện pháp phòng chống dịch cho kỳ thi tốt nghiệp PTTH năm 2020; đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XVIII. Chuẩn bị cơ sở cách ly y tế tập trung phòng tại khu ký túc xá II-Trường cao đẳng sư phạm Hà Giang. Tổng số cách ly theo dõi sức khỏe tại nhà 438 người, đã qua 14 ngày 436 người. Hoàn thành cách ly tập trung 6 trường hợp đi từ vùng dịch về. Thực hiện lấy 246 mẫu xét nghiệm.

Các chương trình, dự án mục tiêu y tế quốc gia được triển khai thực hiện hiệu quả, đảm bảo tiến độ hoàn thành tốt chỉ tiêu kế hoạch. Đã khám chữa bệnh cho 44.000 người đạt 110% KH; số trẻ <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 825/838 trẻ 98,5%; kiểm tra, giám sát vệ sinh ATTP 702 cơ sở, xử phạt 10 cơ sở vi phạm với số tiền 19 triệu.đồng. Duy trì mô hình Bác sỹ gia đình tại xã hương Độ, Phương Thiện và phường Trần Phú; tổ chức khám quản lý sức khỏe cho người dân theo nguyên lý học gia đình tại phường Nguyễn Trãi với 5.418/9.826 người. Tổ chức vận động hiến máu tình nguyện được 314 đơn vị máu, đạt 120% kế hoạch. Thực hiện tốt công tác KHHGD, các chỉ tiêu dịch vụ thực hiện đạt 100% kế hoạch.

(Nguồn: Số liệu báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - xã hội năm 2020, Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 thành phố Hà Giang).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Căn cứ vào số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của Thành phố có 13.345,86 ha, giảm 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do sự sai khác giữa số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 và số liệu kiểm kê đất đai năm 2019. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Thành phố cụ thể như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp thành phố Hà Giang theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 10.972,20 ha, kết quả thực hiện ước đến hết năm 2020 diện tích đất nông nghiệp hiện có là 11.458,42 ha đạt 104,43% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 858,30 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 885,89 ha. Đạt 103,21% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch được duyệt là 393,17 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2020, diện tích 381,89 ha đạt

97,13%, so với kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 402,54 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 543,91 ha, đạt 135,12% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 297,55 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 404,98 ha, đạt 136,11% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 2.434,49 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.582,07 ha, đạt 106,06% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 2.067,58 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.071,83 ha, đạt 100,21% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 4.855,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.894,71 ha, đạt 100,80% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 54,66 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 72,25 ha, đạt 134,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 1,32 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2020 là 1,78 ha đạt 134,77%, so với kế hoạch.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 1.603,37 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.445,82 ha, đạt 90,17% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 225,84 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 222,77 ha, đạt 98,64 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 24,61 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 22,66 ha, đạt 92,07% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 47,51 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 14,77 ha, đạt 28,08% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 7,73 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9,62 ha, đạt 124,50% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 500,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 371,03 ha, đạt 74,07% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 1,34 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,15 ha, đạt 11,44% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải xử lý chất thải: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 1,79 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,83 ha, đạt 214,14% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 151,43 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 148,27 ha, đạt 97,92% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 285,90 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 266,52 ha, đạt 93,22% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 30,31 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 19,04 ha, đạt 62,82% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 4,72 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,56 ha, đạt 117,72% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 0,38 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,78 ha, đạt 204,74% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 43,73 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 32,24 ha, đạt 73,73% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 13,23 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 36,68 ha, đạt 292,37% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 7,25 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,40 ha, đạt 46,91% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 28,27 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 30,42 ha, đạt 107,58% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 0,28 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,33 ha, đạt 118,42% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 223,41 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 255,74 ha, đạt 114,47% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 4,59ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2020, diện tích 1,41 ha đạt 30,78% so với kế hoạch.

2.2.3. Đất chưa sử dụng:

Theo kế hoạch 2020 được duyệt được duyệt là 770,33 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 441,62 ha, đạt 57,33% so với kế hoạch được duyệt.

2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Tổng số các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố là 65 công trình dự án, đã triển khai thực hiện 8 công trình dự án; còn 57 công trình dự án chưa thực hiện đạt tỷ lệ 14,04%.

Các công trình, dự án đã thực hiện cơ bản đều đảm bảo về quy mô diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đúng với kế hoạch sử dụng đất được lập trong năm. Trong năm kế hoạch sử dụng đất có 56 công trình dự án chưa thực hiện Nguyên nhân chậm thực hiện: do ảnh hưởng cắt giảm đầu tư công nên không bố trí được kinh phí thực hiện; một số công trình dự án chưa được triển khai hoặc đang được triển khai nhưng tiến độ chậm; Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

Bảng 01: Các công trình, dự án đã/đang thực hiện năm 2020 thành phố Hà Giang

Đơn vị: Ha

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
1	Dự án thủy điện sông Miện 6 (bổ sung)	2,68	LUC		Đã thực hiện
		0,04	HNK		
		0,03	CLN		
		0,03	SON		
		0,14	CSD		

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
2	Chuyển mục đích sử dụng đất để phục vụ khai thác, kinh doanh cát sỏi làm vật liệu xây dựng (HTX Yên Phú)	0,13	RSX	Xã Phương Độ	Đã thực hiện
3	Thu hồi, giao đất để xây dựng công trình đường cơ động nội bộ huấn luyện lái xe	0,45	HNK	Xã Phương Thiện	Đã thực hiện
		0,24	RSX		
		0,04	CSD		
4	Đường Phùng Hưng	3,45	CLN, ODT, HNK, DGT	Phường Trần Phú, Ngọc Hà	Đang thực hiện
5	Mở rộng nghĩa trang xã Ngọc Đường (bổ sung)	3,19	RSX; SKC; NTD; SON; BCS; DGT; LUC; DTL	Xã Ngọc Đường	Đang thực hiện
6	Chuyển mục đích sử dụng đất để phục vụ khai thác, kinh doanh cát sỏi làm vật liệu xây dựng (HTX Định Lượng)	0,30	SON	Xã Phương Độ	Đang thực hiện
7	Chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư tại xã xã Phương Độ (khai thác khoáng sản)	0,13	HNK	Xã Phương Độ	Đang thực hiện
8	Bổ sung đất cho trụ sở ngân hàng nhà nước (Trụ sở làm việc kiêm kho tiền Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Hà Giang)	0,04	TMD	Phường Nguyễn Trãi	Đang thực hiện

Bảng 02: Các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2020 thành phố Hà Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
	Đất an ninh				
1	Xây dựng trụ sở Công an thành phố Hà Giang	1,05	LUC	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
		0,09	HNK		
		0,05	NTS		
		0,40	ONT		
		0,17	DGT		
		0,02	DTL		
	Đất thương mại dịch vụ				
2	Dự án Chinh trang đô thị khu vực thôn Cầu Mè (Bao gồm hạng mục Mở rộng Quỹ đất đô thị và thực hiện các dự án tại thôn Cầu Mè, xã Phương Thiện)	2,55	CSD	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
3	Thu hồi đất để thực hiện quy hoạch (đất giáo dục sang đất thương mại dịch vụ)	0,02	DGD	Phường Minh Khai	Chưa thực hiện
4	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái núi Mỏ Neo	0,50	RPH	Phường Minh Khai	Chưa thực hiện
5	Chuyển mục đích đất trụ sở Hải quan cũ sang đất thương mại dịch vụ để thu hút đầu tư	0,23	TSC	Phường Nguyễn Trãi	Chưa thực hiện
6	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu thành phố Hà Giang	0,21	HNK	TP Hà Giang	Chưa thực hiện
		0,02	ONT		
		0,10	SON		
7	Khu du lịch sinh thái Bản Tù	0,71	LUC	Xã Ngọc Đường	Chưa thực hiện
		0,07	HNK		
		0,45	NTS		
		0,03	ONT		
		0,05	DGT		

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
		0,08	DTL		
		0,06	CSD		
8	Khu du lịch nghỉ dưỡng, đô thị sinh thái, thể thao và giải trí Phương Độ	3,23	LUC	Phường Độ, Quang Trung, Nguyễn Trãi	Chưa thực hiện
		1,47	LUK		
		5,81	HNK		
		8,02	CLN		
		252,65			
		1,91	NTS		
		1,13	ONT		
		2,12	DGT		
		0,12	DTL		
		0,39	CSD		
		1,15	ODT		
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng, đô thị sinh thái, sân golf và giải trí Phong Quang	1,80	HNK	Phường Quang Trung	Chưa thực hiện
		244,63			
		9,95			
10	Thu hồi đất để thực hiện thu hút đầu tư tại khu đất Trường chính trị	0,88	TSC	Phường Minh Khai	Chưa thực hiện
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
	Đất giao thông				
11	Dự án Chinh trang đô thị khu vực thôn Cầu Mè (Bao gồm hạng mục Mở rộng Quỹ đất đô thị và thực hiện các dự án tại thôn Cầu Mè, xã Phương Thiện) - Hạng mục đường giao thông	0,60	CSD	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
12	Đường vành đai phía Nam	0,10	CLN	Phường Minh Khai	Chưa thực hiện
		5,05	RSX		
		0,15	NTS		

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
		0,10	ODT		
		0,60	DGT		
13	Dự án xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh: Hạng mục đường vào và khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tỉnh Hà Giang (Phần dự án trên địa bàn thành phố Hà Giang)	5,50	RSX	Xã Ngọc Đường	Chưa thực hiện
14	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 2 (Km285+995 đến Cầu Mè)	3,70	RSX	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
		1,20	ONT		
15	Cầu Mới (Nối từ QL2 tại km 286+450 tới đường vành đai phía Nam)	0,04	HNK	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
		0,08	CSD		
16	Nâng cấp, cải tạo đường từ thành phố Hà Giang đến khu công nghiệp Bình Vàng (hợp phần 1 của dự án "Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc)	23,10	RSX	Phường Minh Khai	Chưa thực hiện
17	Đường dân sinh đi vào khu vực Phom Phem (hạng mục cống thoát nước)	HNK	Phường Quang Trung	Đang thực hiện	
	Đất thủy lợi				
18	01 tuyến thoát nước phường Nguyễn Trãi	0,22	HNK	Phường Nguyễn Trãi	Chưa thực hiện
		0,32	CLN		
		0,02	ODT		
		0,34	SON		
19	04 tuyến thoát nước phường Minh Khai	0,10	RSX	Phường Minh Khai	Chưa thực hiện
		0,64	CLN		
		0,15	ODT		
		1,23	SON		
20	04 tuyến thoát nước phường Quang Trung	0,19	HNK	Phường Quang Trung	Chưa thực hiện

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
		0,20	CLN		
		0,02	ODT		
		0,23	SON		
		0,13	CSD		
21	04 tuyến thoát nước phường Trần Phú	0,01	HNK	Phường Trần Phú	Chưa thực hiện
		0,32	CLN		
		0,21	ODT		
		0,46	SON		
22	Kè bờ hữu sông Miện	0,10	HNK	Phường Trần Phú, Phường Ngọc Hà	Chưa thực hiện
		0,34	CLN		
		0,58	RSX		
		0,02	ODT		
		0,15	CSD		
23	Kè bờ Nam suối Mè (đoạn từ đầu cầu Mè cũ đến đập tràn thôn Chàng)	3,25	HNK	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
		1,56	SON		
24	Kè bờ tả sông Miện	2,13	HNK	Phường Quang Trung	Chưa thực hiện
		1,23	CLN		
		0,48	CSD		
25	Kè bờ tây sông Lô (đoạn từ gốc gạo đến cầu Mè mới)	2,56	CSD	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
	Đất công trình năng lượng				
26	Thu hồi đất để thực hiện dự án thủy điện Phong Quang	5,54	LUC	Xã Phương Độ, Phường Quang Trung	Chưa thực hiện
		1,55	LUK		
		17,12	HNK		

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
		11,87	CLN		
		0,26	NTS		
		0,23	NKH		
		0,02	ONT		
		0,23	ODT		
		39,39	SON		
		0,71	DGT		
		0,05	DTL		
		0,18	CSD		
	Đất cơ sở thể dục - thể thao				
27	Thu hồi đất xây dựng trung tâm văn hóa thể thao tỉnh, sân vận động tỉnh Hà Giang	1,80	RSX	Xã Phương Độ	Chưa thực hiện
		3,20	NTD		
	Đất ở tại nông thôn				
28	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân Xã Ngọc Đường	1,60	CLN	Xã Ngọc Đường	Chưa thực hiện
		0,40	RSX		
29	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân xã Phương Độ	2,00	RSX	Xã Phương Độ	Chưa thực hiện
30	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân xã Phương Thiện	0,40	HNK	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
		1,00	RSX		
		0,60	NTS		
31	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất ở tái định cư khu vực đầu cầu Nậm Thấu, thôn Bản Tù, xã Ngọc Đường	1,05	HNK	Xã Ngọc Đường	Chưa thực hiện
		0,67	SKX		
		0,08	SON		
		0,10	DGT		
		0,10	CSD		
32	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất ở tái định cư khu vực thôn Lúp	14,48	RSX	Xã Phương Độ	Chưa thực hiện
		4,52	NTD		
	Đất ở tại đô thị				

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
33	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Minh Khai	1,00	RSX	Phường Minh Khai	Chưa thực hiện
		0,50	NTS		
34	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Ngọc Hà	0,60	HNK	Phường Ngọc Hà	Chưa thực hiện
		1,00	RSX		
		0,40	NTS		
35	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Nguyễn Trãi	0,90	RSX	Phường Nguyễn Trãi	Chưa thực hiện
		0,60	NTS		
36	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Quang Trung	0,60	HNK	Phường Quang Trung	Chưa thực hiện
		1,40	RSX		
37	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Trần Phú	0,55	HNK	Phường Trần Phú	Chưa thực hiện
		0,75	RSX		
		0,20	NTS		
38	Thu hồi đất để xây dựng khu đô thị mới thuộc tổ 8, 9, 10 phường Nguyễn Trãi	2,78	CLN	Phường Nguyễn Trãi	Chưa thực hiện
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
39	Xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan tỉnh Hà Giang	13,17	SKX	Phường Ngọc Hà	Chưa thực hiện
		0,50	ODT		
		0,83	CLN		
40	Xây dựng trụ sở tòa án nhân dân tỉnh	0,90	SKX	Phường Ngọc Hà	Chưa thực hiện
41	Xây dựng trụ sở làm việc và kho vật chứng của cục thi hành án dân sự	0,50	SKX	Phường Ngọc Hà	Chưa thực hiện
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
42	Bổ sung đất cho trụ sở ngân hàng nhà nước	0,04	TMD	Phường Nguyễn Trãi	Chưa thực hiện
43	Xây dựng trạm thủy văn Hà Giang	0,01	CLN	Phường Trần Phú, Phường Quang Trung	Chưa thực hiện
		0,01	ODT		
		0,02	SON		
		0,02	DSH		
44	Xây dựng trung tâm việc làm	0,20	SKX	Phường Ngọc Hà	Chưa thực hiện
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
45	Chuyển mục đích sử dụng đất để phục vụ khai thác, kinh doanh cát sỏi làm vật liệu xây dựng (Công ty 282)	0,40	CLN	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
	Đất cơ sở văn hóa				
46	Nhà văn hóa liên thôn tổ 8 + 10	0,02	SON	Phường Trần Phú	Chưa thực hiện
47	Nhà văn hóa thôn Cầu Mè	0,04	SON	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
48	Xây dựng nhà văn hóa tổ 12	0,03	CLN	Phường Nguyễn Trãi	Chưa thực hiện
49	Xây dựng nhà văn hóa tổ 17 và công viên cây xanh	2,00	SON	Phường Nguyễn Trãi	Chưa thực hiện
50	Nhà Văn Hóa các tổ: 1, 2, 3, 7, 8, 9	0,17	HNK	Phường Quang Trung	Chưa thực hiện
		0,03	SKC		
		0,01	SON		

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện
51	Nhà Văn hóa các thôn: Tân Tiến, Tân Thành, Hạ Thành, Thôn Tha, Thôn Chang, Thôn Lúp, Tổ 9	0,78	HNK	Xã Phương Độ	Chưa thực hiện
52	Nhà Văn hóa các thôn: Lâm Đồng, thôn Châng, Tiên Thắng	0,24	HNK	Xã Phương Thiện	Chưa thực hiện
53	Nhà Văn hóa các tổ: 6, 7, 9, 15, 16	0,07	HNK	Phường Trần Phú	Chưa thực hiện
54	Nhà văn hóa các tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 15	0,27	CLN	Phường Minh Khai	Chưa thực hiện
55	Nhà văn hóa các tổ: 1, 2, 3, 7	0,15	HNK	Phường Ngọc Hà	Chưa thực hiện
56	Nhà Văn hóa các tổ 2, 3, 4, 5, 9, 10	0,16	HNK	Phường Nguyễn Trãi	Chưa thực hiện
57	Nhà Văn hóa các thôn: Sơn Hà, Thái Hà, Bản Tù, Bản Cườm 1, Bản Cườm 2	0,30	HNK	Xã Ngọc Đường	Chưa thực hiện

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Hà Giang được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 - UBND thành phố Hà Giang đã chỉ đạo thực hiện công bố công khai làm cơ sở để tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định.

Tuy nhiên, trước những biến động về tình hình phát triển kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình dự án trên địa bàn thành phố chưa được bố trí kịp thời nên trong quá trình thực hiện năm kế hoạch 2020 còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Cụ thể:

- Một số công trình, dự án của các cơ quan đơn vị đóng chân trên địa bàn thành phố đăng ký thực hiện trong năm 2020 nhưng không đảm bảo tính khả thi do không chủ động bố trí được nguồn vốn đầu tư dẫn đến không thực hiện được trong năm 2020, phải chuyển tiếp công trình dự án sang thực hiện năm sau.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền (phường, xã) còn nhiều lúng túng, hạn chế nên vẫn nảy sinh tình trạng người sử dụng đất tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không xin phép Nhà nước.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao dẫn đến khó khăn trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng là chậm tiến độ đầu tư công trình dự án có sử dụng đất theo quy hoạch.

- Sự phối kết hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố của các Sở, ngành chức năng vẫn còn chưa chặt chẽ; Vẫn còn tình trạng các quy hoạch ngành có sử dụng đất còn có sự chồng chéo.

2.3. Đánh giá nguyên nhân và tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, song do thiếu nguồn vốn đầu tư là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố.

- Tính hiệu quả của công tác dự báo về xu thế phát triển của xã hội của từng lĩnh vực còn chưa cao.

- Việc triển khai kế hoạch sử dụng đất giữa các ngành chưa được tiến hành đồng bộ, hiệu quả chưa cao nguyên nhân do chưa chủ động hoặc không xác định được nguồn vốn phục vụ cho việc triển khai sử dụng đất, quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất chủ yếu dựa trên cơ sở mang tính kế hoạch, dự kiến về quy mô công trình, tổng diện tích sử dụng mà nguyên nhân chủ yếu là nguồn vốn thực hiện.

- Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chưa đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch đã được phê duyệt, nên việc thực hiện chậm so với tiến độ đã đề ra.

- Do nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế nên việc giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chậm tiến độ, gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Do sự bất cập, không đồng bộ giữa các quy hoạch ngành, vẫn còn tồn tại sự chồng chéo, không phù hợp giữa các loại quy hoạch: Sự phối kết hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành

phố và các Sở, ngành chức năng vẫn còn chưa chặt chẽ; Vẫn còn tình trạng các quy hoạch ngành có sử dụng đất còn có sự chồng chéo, đặc biệt là quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như: quy hoạch chung xây dựng thành phố Hà Giang; quy hoạch ba loại rừng, quy hoạch NTM của các xã, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và các loại quy hoạch khác.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền (phường, xã) còn nhiều lúng túng, hạn chế nên vẫn nảy sinh tình trạng người sử dụng đất tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không xin phép Nhà nước.

- Đơn giá đền bù giải phóng mặt bằng hiện nay còn thấp, chưa sát với giá thị trường dẫn đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng còn chậm.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực của Thành phố Hà Giang năm 2021 như sau:

- Đất nông nghiệp: 11.257,12 ha, chiếm 84,35% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đến từng đơn vị hành chính như sau:

+ Phường Quang Trung có diện tích đất nông nghiệp: 837,81 ha, chiếm 7,44% tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố.

+ Phường Trần Phú có diện tích đất nông nghiệp: 158,40 ha, chiếm 1,41% tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố.

+ Phường Ngọc Hà có diện tích đất nông nghiệp: 211,22 ha, chiếm 1,88% tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố.

+ Phường Nguyễn Trãi có diện tích đất nông nghiệp: 240,98 ha, chiếm 2,14% tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố.

+ Phường Minh Khai có diện tích đất nông nghiệp: 426,67 ha, chiếm 3,79% tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố.

+ Xã Ngọc Đường có diện tích đất nông nghiệp: 2.430,81 ha, chiếm 21,59% tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố.

+ Xã Phương Độ có diện tích đất nông nghiệp: 4.008,55 ha, chiếm 35,61% tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố.

+ Xã Phương Thiện có diện tích đất nông nghiệp: 2.942,69 ha, chiếm 26,14% tổng diện tích đất nông nghiệp của thành phố.

- Đất phi nông nghiệp: 1.653,82 ha, chiếm 12,39% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đến từng đơn vị hành chính như sau:

+ Phường Quang Trung có diện tích đất phi nông nghiệp: 242,96 ha, chiếm 14,69% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố.

+ Phường Trần Phú có diện tích đất phi nông nghiệp: 96,88 ha; chiếm 5,86% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố.

+ Phường Ngọc Hà có diện tích đất phi nông nghiệp: 156,19 ha, chiếm 9,44% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố.

+ Phường Nguyễn Trãi có diện tích đất phi nông nghiệp: 199,47 ha, chiếm 12,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố.

+ Phường Minh Khai có diện tích đất phi nông nghiệp: 147,67 ha, chiếm 8,93% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố.

+ Xã Ngọc Đường có diện tích đất phi nông nghiệp: 186,09 ha, chiếm 11,25% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố.

+ Xã Phương Độ có diện tích đất phi nông nghiệp: 340,27 ha, chiếm 20,57% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố.

+ Xã Phương Thiện có diện tích đất phi nông nghiệp: 284,30 ha, chiếm 17,19% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố.

- Đất chưa sử dụng: 434,91 ha, chiếm 3,26% tổng diện tích tự nhiên.

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

3.1.1.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của thành phố theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 11.257,12 ha, giảm 201,30 ha so với hiện trạng năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch đến năm 2021 là 870,26 ha, giảm 15,63 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 870,26, giảm 15,63 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh 1,05 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 5,56 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 7,97 ha: trong đó:

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,15 ha..
- Đất ở nông thôn 0,90 ha;

Trong kế hoạch năm 2021 đất trồng lúa không có biến động tăng.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 496,31 ha, giảm 47,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 496,31 ha, giảm 47,60 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh 0,09 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 11,28 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,13 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 30,62 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 2,71 ha.
- Đất ở tại đô thị: 0,42 ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,57 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 1,78 ha;

Trong kế hoạch năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác không có biến động tăng.

c) Đất trồng cây lâu năm

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 370,99 ha, giảm 33,99 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 370,99 ha, giảm 33,99 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ: 9,83 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 18,01 ha.
- Đất ở nông thôn: 1,45 ha;
- Đất ở tại đô thị: 3,10 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,83 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,01 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,49 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,27 ha;

Trong kế hoạch năm 2021 đất trồng cây lâu năm không có biến động tăng.

d) Đất rừng sản xuất

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 4.801,61 ha, giảm 93,11 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.801,61 ha, giảm 93,11 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ 6,96 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 36,41 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 16,61 ha.
- Đất ở tại đô thị: 28,06 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 2,34 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,13 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,55 ha;

Trong kế hoạch năm 2021 đất rừng sản xuất không có biến động tăng.

e) Đất rừng phòng hộ

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 2.575,52 ha, giảm 6,55 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.575,52, giảm ha 6,47 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng 0,12 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,50 ha.
- Đất giao thông: 5,85 ha.

Trong kế hoạch năm 2021 đất rừng phòng hộ không có biến động tăng.

f) Đất rừng đặc dụng

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 2.071,83 ha, không có biến động tăng hoặc giảm với hiện trạng năm 2020.

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 68,96 ha, giảm 4,28 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 68,96, giảm 4,28 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh: 0,16 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 2,36 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,03 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,13 ha;
- Đất ở đô thị: 0,52 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha

Trong kế hoạch năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản không có biến động tăng.

h) Đất nông nghiệp khác

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 1,55 ha, giảm 0,23 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất công trình năng lượng.

3.1.1.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của thành phố theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 1.653,82 ha, tăng 208,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 222,89 ha, tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 222,77 ha, giảm 0,004 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.

Đồng thời tăng 0,12 ha do được chuyển sang từ đất rừng phòng hộ.

b) Đất an ninh

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 24,64 ha tăng 1,98 ha so với năm 2020.

Trog đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 22,51, giảm 0,15 ha do chuyển sang các loại đất sau sang:

+ Đất giao thông: 0,13 ha.

+ Đất cơ sở văn hóa: 0,02 ha.

Đồng thời trong kế hoạch năm 2021 đất an ninh tăng 2,13 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,05 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha;
- Đất giao thông 0,17 ha;
- Đất thủy lợi 0,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,13 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,40 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha;

c) Đất thương mại dịch vụ

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 60,20 ha, tăng 46,86 ha so với năm 2020.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 13,25 ha, giảm 0,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở đô thị 0,05 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha.

Đồng thời trong năm kế hoạch diện tích đất này cũng tăng 46,95 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:

- Đất trồng lúa: 5,56 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 11,28 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 9,83 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 0,50 ha.

- Đất rừng sản xuất 6,96 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,36 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,91 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,29 ha.
- Đất ở tại đô thị: 1,28 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,90 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,31 ha;
- Đất sông ngòi kênh rạch suối 0,66 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,85 ha.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 8,84 ha, giảm 0,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 8,84 ha, giảm 0,78ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại dịch vụ 0,17 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 0,07 ha;
- + Đất ở đô thị 0,04 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng: 0,50 ha.

Trong kế hoạch năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không có biến động tăng.

f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đến năm 2021 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 0,13 ha, không có biến động tăng giảm.

g) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 523,98 ha, tổng diện tích đất tăng 152,95 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 367,32 ha, giảm 3,71 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh 0,32 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ 2,91 ha.
- + Đất ở tại nông thôn 0,10 ha
- + Đất ở đô thị 0,10 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha;

- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 0,01 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha;
- Đồng thời trong kế hoạch năm 2021 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 156,66 ha do chuyển từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 7,97 ha.
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 30,62 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm 18,01 ha.
 - + Đất rừng sản xuất 36,41 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ 5,85 ha.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 1,03 ha.
 - + Đất nông nghiệp khác 0,23 ha.
 - + Đất an ninh 0,15 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 1,67 ha.
 - + Đất ở tại đô thị 1,25 ha
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,52 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,32 ha.
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 44,13 ha
 - + Đất chưa sử dụng 5,42 ha

g) Đất có di tích lịch sử văn hóa

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 0,15 ha, không có biến động tăng hoặc giảm với hiện trạng năm 2020.

h) Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 3,83 ha, không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2020.

i) Đất ở tại nông thôn:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 172,18 ha, tăng 23,91 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 144,91 ha, giảm 3,36 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh 0,40 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 1,29 ha.

- + Đất phát triển hạ tầng 1,67 ha;
- Đồng thời trong kế hoạch năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn tăng 27,27 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 0,90 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,71 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1,45 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 16,61 ha.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,13 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng 0,10 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,52 ha.
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,67 ha;
 - + Đất sông, ngòi kênh rạch: 0,08 ha;
 - + Đất chưa sử dụng: 0,10 ha;

j) Đất ở tại đô thị:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 301,74 ha, tăng 35,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 263,40 ha, giảm 3,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ 1,37 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng 1,25 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,01 ha;
- Đồng thời trong kế hoạch năm 2021 đất ở tại đô thị tăng 38,34 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,42 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm 3,10 ha.
 - + Đất rừng sản xuất 28,06 ha.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,52 ha.
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,05 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng 0,10 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,67 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,35 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,03 ha;

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 30,96 ha, tăng 11,92 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 14,84 ha, giảm 4,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,11 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,90 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,52 ha;

+ Đất ở đô thị 2,67 ha;

- Đồng thời trong kế hoạch năm 2021 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 16,12 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,83 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng 0,22 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,50 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 14,57 ha.

l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 6,66 ha, tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,56 ha, không có biến động giảm.

Đồng thời trong năm kế hoạch tăng 1,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,01 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,80 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,02 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,20 ha;

m) Đất cơ sở tôn giáo:

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 0,78 ha, không có biến động tăng hoặc giảm với hiện trạng năm 2020.

n) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 27,50 ha, giảm 4,74 ha so với hiện trạng năm 2020 .

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 24,40 ha, giảm 7,84 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng 3,32 ha.

+ Đất ở tại nông thôn 4,52 ha.

- Đồng thời trong kế hoạch năm 2021 đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT tăng 3,10 ha do chuyển từ các loại đất sang:

+ Đất trồng lúa: 0,15 ha.

+ Đất rừng sản xuất 2,34 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha.

+ Đất thủy lợi 0,01 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha.

+ Đất chưa sử dụng 0,06 ha.

o) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 22,79 ha giảm 15,89 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 19,29 ha, giảm 19,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn 0,67 ha.

+ Đất ở đô thị 3,35 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 14,57 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,80 ha;

- Đồng thời trong kỳ kế hoạch đến năm 2021 diện tích đất tăng lên 3,50 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,57 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,49 ha.

+ Đất rừng sản xuất 0,13 ha.

+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 2,31 ha.

p) Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 7,73 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đồng thời, năm kế hoạch diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 4,35 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 1,78 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,27 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,05 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,05 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,07 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,05 ha;

q) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 30,66. tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2020

Trong đó diện tích đất này giảm 2,31 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

Đồng thời, trong năm kế hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 2,55 ha do được chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản.

r) Đất cơ sở tín ngưỡng:

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 0,33 ha, không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2020.

s) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 206,41 ha, giảm 49,33 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ 0,66 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 46,20 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,08 ha
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,04 ha.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,04 ha.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,31 ha.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không có biến động tăng.

x) Đất phi nông nghiệp khác:

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 1,41 ha, không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2020.

3.1.1.3. Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2021 là 434,91 ha, giảm 2,57 ha với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ 0,40 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng 2,17 ha;

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2021 trên địa bàn thành phố Hà Giang còn nhiều nhu cầu, vì vậy trong năm kế hoạch 2021 các dự án về đất ở của các xã, phường là 65,60 ha, trong đó đất ở đô thị là 38,34 ha, đất ở nông thôn là 27,27 ha.

Quỹ đất thương mại dịch vụ: trong quá trình triển khai xây dựng các khu, điểm kinh doanh, khu du lịch, xây dựng các dự án..., diện tích đất thương mại dịch vụ trong năm 2021 tăng 46,95 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2021, tiềm năng đất đai, các quan điểm định hướng sử dụng đất... Nhu cầu sử dụng của các ngành, các lĩnh vực, các xã, phường năm 2021, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Hà Giang được thể hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: 11.257,12 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 1.653,82 ha.
- Đất chưa sử dụng: 434,91 ha.

(Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi bảng 06)

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2021 sẽ chuyển 61,44 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,27 ha, cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 61,44 ha. Trong đó:
 - + Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,78 ha.
 - + Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 9,54 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,66 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,97 ha

+ Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 37,21 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,27 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,27 ha.

(Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi biểu 07/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi.

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành kế hoạch sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình trên toàn địa bàn Huyện phải thu hồi chi tiết theo nhóm đất như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi của thành phố Hà Giang là: 61,44 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi 1,78 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 9,54 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 5,66 ha.

+ Đất rừng phòng hộ 5,97 ha;

+ Đất rừng sản xuất 37,21 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,27 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi của thành phố Hà Giang là: 17,58 ha, trong đó:

+ Đất an ninh 0,15 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,05 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,28 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,79 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,56 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,68 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,83 ha.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng 3,32 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,60 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,81 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh rạch suối 3,49 ha;

(Diện tích đất cần thu hồi chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi biểu 08/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2020 là 2,57 ha, trong đó toàn bộ diện tích chuyển sang đất phi nông nghiệp.

(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi biểu 09/CH)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Trong năm 2021 có 106 danh mục công trình dự án sẽ thực hiện trong đó có 50 công trình dự án chuyển tiếp sang năm 2021, 56 công trình dự án đăng ký mới.

Bảng 04: Bảng danh mục công trình, dự án chuyển tiếp

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm
1	Dự án khu nhà ở xã hội	5,94	SKX, TSC, DGT	Phường Ngọc Hà
2	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 2 (Km285+995 đến Cầu Mè)	4,90	RSX, ONT	Thôn Cầu Mè, xã Phương Thiện
3	Cầu Mới (Nối từ QL2 tại km 286+450 tới đường vành đai phía Nam)	0,12	HNK, CSD	Xã Phương Thiện
4	01 tuyến thoát nước phường Nguyễn Trãi (tổ 1,12)	0,90	HNK, CLN, ODT, SON	Phường Nguyễn Trãi
5	04 tuyến thoát nước phường Minh Khai	2,12	RSX, CLN, ODT, SON	Phường Minh Khai
6	04 tuyến thoát nước phường Quang Trung	0,77	HNK, CLN, ODT, SON, CSD	Phường Quang Trung

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm
7	04 tuyến thoát nước phường Trần Phú	1,00	HNK, CLN, ODT, SON	Phường Trần Phú
8	Kè bờ hữu sông Miện	2,36	HNK, CLN, ODT, SON, CSD	Phường Trần Phú, Phường Ngọc Hà
9	Kè bờ Nam suối Mè (đoạn từ đầu cầu Mè cũ đến đập tràn thôn Châng)	4,81	HNK, SON	Xã Phương Thiện
10	Kè bờ tả sông Miện	3,84	HNK, CLN, CSD	Phường Quang Trung
11	Kè bờ tây sông Lô (đoạn từ gốc gạo đến cầu Mè mới)	2,56	CSD	Xã Phương Thiện
12	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất ở tái định cư khu vực thôn Lúp	19,00	RSX; NTD	Xã Phương Độ
13	Thu hồi đất để xây dựng khu đô thị mới thuộc tổ 8, 9, 10 phường Nguyễn Trãi	2,78	CLN	Phường Nguyễn Trãi
14	Xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan tỉnh Hà Giang	14,50	SKX, ODT, CLN	Phường Ngọc Hà
15	Xây dựng trụ sở tòa án nhân dân tỉnh	0,90	SKX	Phường Ngọc Hà
16	Xây dựng trụ sở làm việc và kho vật chứng của cục thi hành án dân sự	0,50	SKX	Phường Ngọc Hà
17	Thu hồi đất và giao cho bưu điện tỉnh để thực hiện dự án trung tâm khai thác chia chọn	0,20	CSD	Xã Phương Độ
18	Xây dựng trung tâm việc làm	0,20	SKX	Phường Ngọc Hà
19	Nhà văn hóa liên thôn tổ 8 + 10	0,02	SON	Phường Trần Phú
20	Nhà văn hóa thôn Mè Thượng	0,08	SON	Xã Phương Thiện
21	Xây dựng nhà văn hóa tổ 12	0,03	SON	Phường Nguyễn Trãi
22	Xây dựng nhà văn hóa tổ 17 và công viên cây xanh	2,00	SON	Phường Nguyễn Trãi

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm
23	Thu hồi đất để thực hiện dự án thủy điện Phong Quang	77,15	LUC, LUK, HNK, CLN, NTS, NKH, ONT, ODT, SON, DGT, DTL, CSD	Xã Phương Độ, Phường Quang Trung
24	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất ở tái định cư khu vực đầu cầu Nậm Thầu, thôn Bản Tù, xã Ngọc Đường	2,00	HNK, SKX, SON, DGT, CSD	Xã Ngọc Đường
25	Khu du lịch sinh thái Bản Tù	1,45	LUC, HNK, NTS, ONT, DGT, HNK, NTS, ONT, DGT, DTL, CSD	Xã Ngọc Đường
26	Khu du lịch nghỉ dưỡng, đô thị sinh thái, thể thao và giải trí Phương Độ	278,00	LUC, LUK, HNK, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL, CSD, ODT	Phương Độ, Quang Trung, Nguyễn Trãi
27	Khu du lịch nghỉ dưỡng, đô thị sinh thái, sân golf và giải trí Phong Quang	256,38	HNK	Phường Quang Trung
28	Thu hồi đất để thực hiện thu hút đầu tư tại khu đất Trường chính trị	0,88	TSC	Phường Minh Khai
29	Xây dựng không gian du lịch văn hóa Trà Hà Giang	0,22	LUC=0,15 BHK=0,07	Xã Phương Độ
30	Dự án khu đô thị mới phường Ngọc Hà	9,20	RSX	Phường Ngọc Hà
31	Bố trí giao đất tái định cư thuộc tại khu đất tổ 1, phường Quang Trung	0,03	CSD	Phường Quang Trung
32	Xây dựng trạm thủy văn Hà Giang	0,06	CLN, ODT, SON	Phường Trần Phú, Phường Quang Trung
33	Chuyển mục đích sử dụng đất để phục vụ khai thác, kinh doanh cát sỏi làm vật liệu xây dựng (Công ty 282)	0,40	CLN	Xã Phương Thiện
34	Nhà Văn Hóa các tổ: 1, 2, 3, 7, 8, 9	0,21	HNK, CSD, RSX, CAN	Phường Quang Trung

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm
35	Nhà Văn hóa các thôn: Tân Tiến, Tân Thành, Thôn Tha, Thôn Chang, Thôn Lúp	0,78	HNK	Xã Phương Độ
36	Nhà Văn hóa các thôn: Lâm Đồng, thôn Châng, Tiến Thắng	0,14	HNK	Xã Phương Thiện
37	Nhà Văn hóa các tổ: 6, 7, 9, 15, 16	0,07	HNK	Phường Trần Phú
38	Nhà văn hóa các tổ: 1-2, 4-6, 5-7-8, 12-13-15, 9-10, 11-17, 15-19-20, 16-21-22	0,27	CLN	Phường Minh Khai
39	Nhà văn hóa tổ 7	0,15	HNK	Phường Ngọc Hà
40	Nhà Văn hóa các tổ 2-3, 4-5	0,16	HNK	Phường Nguyễn Trãi
41	Nhà Văn hóa các thôn: Bản Cườm 1, Bản Cườm 2, Na Bấu, Nậm Tài, Tả Vải - Đoàn Kết	0,30	HNK	Xã Ngọc Đường
42	Thu hồi đất để thực hiện quy hoạch (đất giao dịch sang đất thương mại dịch vụ)	0,02	DGD	Phường Minh Khai
43	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái núi Mỏ Neo	19,50	RPH	Phường Minh Khai
44	Đường vành đai phía Nam	6,00	CLN, RSX, NTS, ODT, DGT	Phường Minh Khai
45	Dự án xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh: Hạng mục đường vào và khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tỉnh Hà Giang (Phần dự án trên địa bàn thành phố Hà Giang)	5,50	RSX	Xã Ngọc Đường
46	Dự án Chinh trang đô thị khu vực thôn Cầu Mè (Bao gồm hạng mục Mở rộng Quỹ đất đô thị và thực hiện các dự án tại thôn Cầu Mè, xã Phương Thiện)	3,15	CSD	Xã Phương Thiện
47	Xây dựng trụ sở Công an thành phố Hà Giang	1,78	LUC, HNK, NTS, ONT, DGT, DTL	Phường Nguyễn Trãi

STT	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Địa điểm
48	Xây dựng trụ sở công an phường Ngọc Hà	0,11	NTS	Phường Ngọc Hà
49	Khu đô thị mới Hà Sơn	12,35	RSX	Phường Nguyễn Trãi
50	Đường dân sinh đi vào khu vực Phom Phem (hạng mục cống thoát nước)	0.02	HNK	Phường Quang Trung

(Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới trong năm kế hoạch theo dõi biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.

3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020- 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3.8.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị.
- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn.
- Thu tiền khi cho thuê đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường đất rừng sản xuất;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Chi phí hỗ trợ tái định cư;
- Chi phí cải tạo lớp đất mặt;
- Kinh phí lập bản vẽ thu hồi đất, giao đất;
- Chi phí khác.

3.8.3. Dự kiến các khoản thu chi

- Tổng kinh phí phải chi trả cho thu hồi đất trong năm kế hoạch là: 397 tỷ đồng.
- Tổng thu khi giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch là: 1.157,29 tỷ đồng.
- Cân đối thu – chi còn lại: 760,29 tỷ đồng.

Bảng 03: Dự kiến các khoản thu, chi trong năm kế hoạch

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (Tỷ đồng)
-----	----------	-------------------	---	-------------------------

I	Tổng chi			397,00
1	Đất trồng lúa	15,63	100.000	15,63
2	Đất trồng cây hàng năm khác	47,60	100.000	47,60
3	Đất trồng cây lâu năm	33,99	145.000	49,28
4	Đất thương mại, dịch vụ	0,08	1.130.000	0,96
5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	19,39	1.130.000	219,11
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,78	678.000	5,29
7	Đất ở tại nông thôn	3,36	710.000	23,86
8	Đất ở tại đô thị	3,12	1.130.000	35,28
II	Tổng thu			1.157,29
1	Giao đất ở tại nông thôn	27,27	710.000	193,59
2	Giao đất ở tại đô thị	38,34	1.130.000	433,19
3	Đất thương mại, dịch vụ	46,95	1.130.000	530,51
III	Cân đối thu - chi (II - I)			760,29

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, phường. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã, phường, giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để người dân yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: Đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn để phát triển bền vững.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi kế hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố công khai chỉ tiêu sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trong thành phố.

- Việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ thành phố đến các phường, xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm

bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

4.3. Giải pháp về vốn đầu tư, cơ chế chính sách

- Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức *“Nhà nước và nhân dân cùng làm”*.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

4.4. Giải pháp nguồn nhân lực

- Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho những cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai dưới hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho Ủy ban Nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ban hành ngày 02/06/2014.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, phường trong thành phố, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND thành phố. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT - XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng, phát triển sản xuất cụm công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Theo phương án xây dựng kế hoạch sử dụng đất, đến cuối năm 2020, diện tích các loại đất của thành phố Hà Giang được phân bổ như sau:

- Đất nông nghiệp có 11.257,12 ha, chiếm 84,35 tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp có 1.653,82 ha, chiếm 12,39% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng là 434,91 ha, chiếm 3,26% tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, kính đề nghị:

- UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- UBND tỉnh Hà Giang dành cho những nguồn vốn ưu tiên để phương án

kế hoạch sử dụng đất được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn ./.

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của Thành phố Hà Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		13.345,86	1.139,73	257,02	369,04	444,04	596,97	2.814,29	4.497,77	3.226,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.458,42	866,54	163,97	224,24	257,54	437,48	2.458,26	4.089,19	2.961,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	885,89	4,63		5,00	0,39		119,75	479,86	276,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>381,89</i>				<i>0,15</i>		<i>72,22</i>	<i>157,76</i>	<i>151,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	543,91	107,61	1,27	13,27	13,43	6,95	90,72	135,82	174,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	404,98	41,82	2,81	29,81	7,73	6,25	117,76	99,03	99,79
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.582,07	95,57	99,22	74,40	19,90	260,55	497,20	919,33	615,91
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.071,83	265,72						1.373,95	432,17
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.894,71	335,71	60,48	100,48	210,06	155,91	1.620,27	1.063,23	1.348,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,25	15,48	0,20	1,29	6,03	7,59	12,57	16,42	13,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,78					0,23		1,55	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.445,82	213,30	91,26	143,02	181,71	136,86	158,42	257,73	263,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	222,77	8,72	19,75	38,08	21,25	0,45	21,00	3,95	109,58

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2	Đất an ninh	CAN	22,66	4,10	0,38		1,39	14,79	1,99		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,34	5,56	2,16		4,20	0,06		0,58	0,78
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,62	3,45	0,78	0,50	1,14	0,85	0,80	1,33	0,77
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	371,03	68,84	20,59	19,41	48,97	38,60	59,97	65,72	48,93
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15	0,05			0,10				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,83				0,05	3,78			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	148,27						30,58	60,19	57,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	266,52	77,59	33,31	36,23	64,91	53,01			1,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,04	0,55	0,83	3,41	10,16	0,99	0,95	0,45	1,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,56	0,17	1,01		1,21	0,95		1,96	0,27

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,78	0,40	0,21		0,17				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32,24	2,73	0,04	0,04	3,96	2,36	4,83	12,33	5,96
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	38,68	0,83		31,55			0,74	4,03	1,52
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,40	0,11	0,15	0,48	0,32	0,39	0,86	0,85	0,24
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	30,42		0,28		2,96	0,22	0,23	26,04	0,69
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,33				0,33				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	255,74	40,21	11,76	13,33	20,58	20,41	36,48	78,88	34,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,41							1,41	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	441,62	59,90	1,79	1,78	4,80	22,63	197,61	150,85	2,26

**Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của
Thành phố Hà Giang**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.972,20	11.458,42	486,22	104,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	858,30	885,89	27,59	103,21
A	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>393,17</i>	<i>381,89</i>	-11,28	97,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	402,54	543,91	141,37	135,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,55	404,98	107,43	136,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.434,49	2.582,07	147,58	106,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.067,58	2.071,83	4,25	100,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.855,77	4.894,71	38,94	100,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,66	73,25	18,59	134,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,32	1,78	0,46	134,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.603,37	1.445,82	-157,55	90,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	225,84	222,77	-3,07	98,64
2.2	Đất an ninh	CAN	24,61	22,66	-1,95	92,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,51	13,34	-34,17	28,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,73	9,62	1,89	124,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	<i>0,13</i>		-0,13	

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	500,91	371,03	-129,88	74,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,34	0,15	-1,19	11,44
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,79	3,83	2,04	214,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	151,43	148,27	-3,15	97,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	285,90	266,52	-19,38	93,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,31	19,04	-11,27	62,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,72	5,56	0,84	117,72
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,38	0,78	0,40	204,74
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,73	32,24	-11,49	73,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,23	38,68	25,45	292,37
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,25	3,40	-3,85	46,91
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,27	30,42	2,14	107,58
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,33	0,05	118,42
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	223,41	255,74	32,33	114,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,59	1,41	-3,18	30,78
3	Đất chưa sử dụng	CSD	770,33	441,62	-328,71	57,33

Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hà Giang

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.257,12	84,35	837,81	158,40	211,22	240,98	426,67	2.430,81	4.008,55	2.942,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	870,26	6,52	3,63	-	5,00	0,19	-	118,89	468,24	274,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>369,69</i>	<i>2,77</i>	-	-	-	<i>0,05</i>	-	<i>71,36</i>	<i>148,47</i>	<i>149,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	496,31	3,72	97,51	1,01	13,02	12,82	6,95	88,42	110,35	166,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	370,99	2,78	30,00	1,45	28,22	4,56	5,18	116,46	85,87	99,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.575,60	19,30	94,10	97,46	74,10	19,90	257,61	497,20	919,33	615,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.071,83	15,52	265,72	-	-	-	-	-	1.373,95	432,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.801,61	35,98	332,33	58,29	89,70	197,50	149,27	1.597,82	1.035,39	1.341,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,96	0,52	14,52	0,20	1,18	6,01	7,43	12,02	14,10	13,51
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,55	0,01	-	-	-	-	0,23	-	1,32	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.653,82	12,39	242,96	96,88	156,19	199,47	147,67	186,09	340,27	284,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	222,89	1,67	8,72	19,75	38,08	21,25	0,57	21,00	3,95	109,58
2.2	Đất an ninh	CAN	24,64	0,18	4,10	0,38	0,11	1,50	14,66	2,04	0,06	1,78

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60,20	0,45	20,87	2,18	-	4,78	1,98	1,45	24,06	4,88
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,84	0,07	3,34	0,77	0,50	0,98	0,85	0,30	1,33	0,77
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,13	0,00	-	-	-	-	-	-	0,13	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	523,98	3,93	94,89	26,71	22,07	51,41	49,54	65,26	151,25	62,85
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15	0,00	0,05	-	-	0,10	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,83	0,03	-	-	-	0,05	3,78	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	172,18	1,29	-	-	-	-	-	53,91	58,73	59,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	301,74	2,26	75,95	33,28	51,01	80,42	52,80	-	6,80	1,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,96	0,23	0,55	0,69	16,82	9,80	0,11	0,90	0,39	1,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,66	0,05	0,17	1,06	0,80	1,25	0,95	-	2,16	0,27

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,78	0,006	0,40	0,21	-	0,17	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	27,50	0,21	2,73	0,04	0,04	3,96	2,36	3,41	9,01	5,96
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,79	0,17	1,08	-	12,83	-	-	0,07	6,88	1,92
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,73	0,06	0,32	0,26	0,61	2,51	0,69	1,16	1,63	0,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	30,66	0,23	-	0,28	-	2,96	0,22	0,23	26,28	0,69
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,33	0,002	-	-	-	0,33	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	206,41	1,55	29,80	11,26	13,33	17,98	19,16	36,36	46,18	32,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,41	0,01	-	-	-	-	-	-	1,41	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	434,91	3,26	58,97	1,74	1,63	3,60	22,63	197,39	148,95	0,00

Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hà Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phường Độ	Xã Phường Thiện
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	61,44	8,48	1,92	1,76	0,53	4,00	2,40	37,10	5,25
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1,78							0,88	0,90
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1,37							0,47	0,90
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	0,41							0,41	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,54	1,41	0,16		0,23		0,88	6,01	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,66	2,27		0,46	0,07	0,06	1,29	1,39	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,97	1,47	1,76	0,30		2,44			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,21	3,33		1,00	0,21	1,49	0,13	27,71	3,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,27				0,02	0,01	0,10	1,11	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phường Độ	Xã Phường Thiện
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,27		0,07		0,19				

Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của thành phố Hà Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phường Độ	Xã Phường Thiện
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	61,44	8,48	1,92	1,76	0,53	4,00	2,40	37,10	5,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,78	-	-	-	-	-	-	0,88	0,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1,37	-	-	-	-	-	-	0,47	0,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,54	1,41	0,16	-	0,23	-	0,88	6,01	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,66	2,27	-	0,46	0,07	0,06	1,29	1,39	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,97	1,47	1,76	0,30	-	2,44	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,21	3,33	-	1,00	0,21	1,49	0,13	27,71	3,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,27	-	-	-	0,02	0,01	0,10	1,11	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,58	2,28	0,17	0,64	1,69	2,14	0,05	10,43	0,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15	-	-	-	0,02	0,13	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	-	-	-	0,05	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28	0,11	0,01	-	0,16	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,79	1,58	0,02	0,01	0,35	1,97	-	0,86	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,56	-	-	-	-	-	-	0,45	0,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,68	0,34	-	0,01	0,31	0,02	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,83	-	0,14	-	0,58	-	0,05	0,06	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,32	-	-	-	-	-	-	3,32	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,60	-	-	0,60	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,81	-	-	-	-	-	-	2,81	-

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,49	0,25	-	-	0,23	0,02	-	2,93	0,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của thành phố Hà Giang

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,57	0,05	-	-	1,20	-	-	1,32	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40	-	-	-	-	-	-	0,40	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,17	0,05	-	-	1,20	-	-	0,92	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang”

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Phường Quang Trung	Phường Trần Phú	Phường Ngọc Hà	Phường Nguyễn Trãi	Phường Minh Khai	Xã Ngọc Đường	Xã Phương Độ	Xã Phương Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Hà Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực chuyên trồng cây CN lâu năm		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực rừng sản xuất		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu đô thị, thương mại, dịch vụ		Khu du lịch		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	884,11	6,62														
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	380,52	2,85														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			399,32	2,99												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					2.576,10	19,30										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							4.857,51	36,40								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									0,00	0,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											27,16	0,20				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															9,34	0,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													0,15	0,00		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													0,00	0,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															153,98	1,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											273,88	2,05				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực chuyên trồng cây CN lâu năm		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực rừng sản xuất		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu đô thị, thương mại, dịch vụ		Khu du lịch		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	nghiệp																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													0,78	0,01		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															40,75	0,31
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													30,66	0,23		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													0,33	0,002		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

Biểu 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Hà Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực chuyên trồng cây CN lâu năm		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực rừng sản xuất		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu đô thị, thương mại, dịch vụ		Khu du lịch		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	884,11	6,62														
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	380,52	2,85														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			399,32	2,99												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					2.576,10	19,30										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							4.857,51	36,40								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									0,00	0,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											27,16	0,20				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															9,34	0,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													0,15	0,00		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													0,00	0,00		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															153,98	1,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											273,88	2,05				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực chuyên trồng cây CN lâu năm		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực rừng sản xuất		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu đô thị, thương mại, dịch vụ		Khu du lịch		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													0,78	0,01		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															40,75	0,31
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													30,66	0,23		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													0,33	0,002		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện năm 2021 của thành phố Hà Giang

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Sự phù hợp với các quy hoạch khác	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú		
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	SKX	ONT	ODT	SKC	NTD	TMD	DTT	TSC	DTS	SON	DGT	DSH	DTL	NTD	CSD	DKV	DGD					CAN	CQP
III	Công trình, dự án đăng ký năm 2021																																
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																																
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,36																															
	Đất quốc phòng	0,12																															
1	Xây dựng đài quan sát phòng không tại núi Mô Neo (Quy hoạch đất quốc phòng)	0,12	RPH						0,12																				Phường Minh Khai	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ Phường Minh Khai		
	Đất an ninh	0,24																															
2	Trụ sở làm việc công an phường Nguyễn Trãi	0,13	DGD																						0,13					Phường Nguyễn Trãi	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ Phường Nguyễn Trãi	Văn bản 2615/UBND-KTTH ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh v/v thực hiện dự án và cập nhật vào KHSĐĐ hàng năm
3	Trụ sở làm việc công an xã Phương Độ	0,06	TSC																										xã Phương Độ		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ xã Phương Độ		
4	Trụ sở làm việc công an xã Ngọc Đường	0,05	TSC																										xã Ngọc Đường		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ xã Ngọc Đường		
2	Công trình, dự án cấp thành phố																																
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	99,45																															
	Đất giao thông	11,37																															
5	Nâng cấp, cải tạo đường từ thành phố Hà giang đến khu công nghiệp Bình Vàng (Hợp phần 1 của DA " Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc)	0,44	CAN, DGT, ODT, RSX, NTS, SON					0,26		0,01			0,02						0,02								0,13		Phường Minh Khai	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ Phường Minh Khai	Văn bản 2615/UBND-KTTH ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh v/v thực hiện dự án và cập nhật vào KHSĐĐ hàng năm	

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Sự phù hợp với các quy hoạch khác	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú		
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	SKX	ONT	ODT	SKC	NTD	TMD	DTT	TSC	DTS	SON	DGT	DSH	DTL	NTD	CSD	DKV	DGD					CAN	CQP
11	Dự án di chuyển Trung tâm phát sóng Phát thanh truyền hình Núi Cẩm (hạng mục nhà máy và anten)	0,13	RSX					0,13																						Xã Phương Thiện	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Xã Phương Thiện	
12	Hạ tầng trạm BTS Km3, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	0,01	HNK			0,01																								Tổ 6, phường Quang Trung		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Tổ 6, phường Quang Trung	
13	Hạ tầng trạm BTS Km8-QL4C, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	0,03	HNK			0,03																								Thôn Bản Cườm, xã Ngọc Đường		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Thôn Bản Cườm, xã Ngọc Đường	
14	Hạ tầng trạm BTS phố Âm thực thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	0,01	HNK			0,01																								Tổ 1, phường Quang Trung		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Tổ 1, phường Quang Trung	
15	Hạ tầng trạm BTS Đô thị mới thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	0,02	HNK			0,02																								Phường Nguyễn Trãi		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Nguyễn Trãi	
16	Hạ tầng trạm BTS Đường đôi thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	0,02	HNK			0,02																								Xã Phương Thiện		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Xã Phương Thiện	
	Đất công trình năng lượng	0,20																															
17	Di chuyển đường dây 110kV lộ 171, 172 Hà Giang-Thanh Thủy phục vụ Công tác GPMB thuộc dự án Khu liên hiệp thể thao và văn hóa tỉnh Hà Giang (giai đoạn I)	0,20	CLN, RSX				0,10	0,10																						Xã Phương Độ		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Xã Phương Độ	
	Đất cơ sở văn hóa	51,33																															
18	Dự án mở rộng, nâng cấp, cải tạo quảng trường 26/3 (Quy hoạch đất văn hóa)	0,61	TSC, ODT, CAN										0,13						0,46									0,02		Phường Nguyễn Trãi	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Nguyễn Trãi	Văn bản 2615/UBND-KTTH ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh v/v thực hiện dự án và cập nhật vào KHSDD hàng năm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Sự phù hợp với các quy hoạch khác	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú				
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	SKX	ONT	ODT	SKC	NTD	TMD	DTT	TSC	DTS	SON	DGT	DSH	DTL	NTD	CSD	DKV	DGD					CAN	CQP	DVH	
19	Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trụ sở cơ quan sang đất văn hóa để bố trí trụ sở làm việc thư viện tỉnh	0,06	TSC															0,06													Phường Trần Phú		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ phường Trần Phú	Văn bản 2615/UBND-KTTH ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh v/v thực hiện dự án và cập nhật vào KHSĐĐ hàng năm	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	23,85																																	
20	Dự án Khu liên hợp thể thao và văn hóa tỉnh hà Giang (Giai đoạn I)	23,80	HNK,DG T, NTS, LUK, LUC, SON, RSX, CLN, DVH, DTL, CSD, NTD	0,47	0,41	3,88	0,95	10,30		0,41		0,45							0,90	0,69		0,02	3,32	0,92	1,08						Phường Quang Trung, Phương độ	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ phường Quang Trung, xã Phương Độ	Văn bản 2615/UBND-KTTH ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh v/v thực hiện dự án và cập nhật vào KHSĐĐ hàng năm	
21	Giao đất bổ sung cho Sở VH,TT,DL để xây dựng sân quần vợt	0,05	CSD																					0,05							Phường Quang Trung	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ phường Quang Trung		
	Đất cơ sở y tế																																		
22	Mở rộng bệnh viện đa khoa Đức Minh	1,20	CSD																						1,20						Phường Nguyễn Trãi		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ Phường Nguyễn Trãi		
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,22																																	
23	Thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất để bố trí giao đất cho các cơ quan phường Nguyễn Trãi	0,22	DGD																							0,22						Phường Nguyễn Trãi	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ Phường Nguyễn Trãi	Văn bản 2615/UBND-KTTH ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh v/v thực hiện dự án và cập nhật vào KHSĐĐ hàng năm
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,60																																	
24	Xây dựng trụ sở Chi cục chăn nuôi và thú ý tỉnh- Chi cục bảo vệ thực vật	0,60	SKX								0,60																					Phường Ngọc Hà	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ phường Ngọc Hà	
	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,10																																	
25	Xây dựng nhà văn hóa liên tổ 12, 13, 14, phường Trần Phú	0,02	DTT															0,02														Phường Trần Phú		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SĐĐ phường Trần Phú	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Sự phù hợp với các quy hoạch khác	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú		
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	SKX	ONT	ODT	SKC	NTD	TMD	DTT	TSC	DTS	SON	DGT	DSH	DTL	NTD	CSD	DKV	DGD					CAN	CQP
26	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cầu Mè	0,05	CSD																				0,05							Xã Phương thiện		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD xã Phương Thiện	
27	Bổ sung diện tích đất để xây dựng nhà văn hóa liên tổ 16+21+22, phường Minh Khai	0,03	DVH																									0,03	Phường Minh Khai		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Minh Khai		
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất																																
	Đất ở tại nông thôn	6,31																															
28	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân Xã Ngọc Đường	2,38	CLN, RSX, HNK, NTS			0,85	1,30	0,13		0,1																				Xã Ngọc Đường	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD xã Ngọc Đường	
29	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân xã Phương Độ	0,17	HNK, CLN			0,05	0,12																							Xã Phương Độ	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD xã Phương Độ	
30	Khu tái định cư tại xã Phương Thiện	3,60	LUC, HNK, RSX	0,90		0,70		2,00																						Xã Phương Thiện	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD xã Phương Thiện	
31	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân xã Phương Thiện	0,16	CLN, HNK, NTS			0,09	0,04			0,03																				Xã Phương Thiện	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD xã Phương Thiện	
	Đất ở tại đô thị	28,32																															
32	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Minh Khai	0,14	HNK, CLN, RSX, NTS			0,06	0,06	0,01		0,01																				Phường Minh Khai	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Minh Khai	
33	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Ngọc Hà	0,16	CLN				0,16																							Phường Ngọc Hà	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD phường Ngọc Hà	
34	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Nguyễn Trãi	0,74	HNK,CLN, RSX, NTS, SKC, ODT			0,33	0,07	0,24		0,02			0,03		0,05															Phường Nguyễn Trãi	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD phường Nguyễn Trãi	
35	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Quang Trung	0,36	HNK, CLN, RSX, NTS			0,14	0,06	0,16																						Phường Quang Trung	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD phường Quang Trung	
36	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân phường Trần Phú	0,17	HNK			0,17																								Phường Trần Phú	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD phường Trần Phú	

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Tăng thêm																										Địa điểm (đền cấp xã)	Sự phù hợp với các quy hoạch khác	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	SKX	ONT	ODT	SKC	NTD	TMD	DTT	TSC	DTS	SON	DGT	DSH	DTL	NTD	CSD	DKV	DGD	CAN	CQP				
41	Chuyển mục đích sử dụng đất để làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác cát của HTX Phước Lộc	0,25	HNK			0,25																								Phường Quang Trung		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD phường Quang Trung	
42	Chuyển mục đích sử dụng đất để làm mặt bằng sân công nghiệp thuộc dự án khai thác cát, sỏi lòng sông Lô thôn Nà Miều, xã Phương Tiến và xóm Nà Rang, xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên (Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng)	0,32	HNK			0,32																								Xã Phương Độ		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD xã Phương Độ	
43	Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Cty TNHHKS Hồng Hà để khai thác khoáng sản cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,10	SON, HNK				0,09												2,01											Xã Phương Độ		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Xã Phương Độ	Trong đó mặt bằng sân công nghiệp là 0,09ha; khu vực khai thác là 2,01ha)
	Đất thương mại, dịch vụ	11,46																															
44	Dự án thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư	0,54	DGD																							0,54				Phường Minh Khai		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Minh Khai	
45	Khu du lịch nghỉ dưỡng thôn Hạ Thành, xã Phương Độ, khu vực thác số 6 (Quy hoạch đất thương mại dịch vụ)	7,00	CSD, HNK, RSX			0,60		6,00															0,40							Xã Phương Độ		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Xã Phương Độ	
46	Dự án "Green Blessing - Trồng rau hữu cơ gắn với phát triển du lịch có trách nhiệm	0,96	RSX					0,96																						Xã Phương Thiện	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Xã Phương Thiện	
47	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phương Độ của Công ty TNHH Đức Thành	0,15	CLN, SON				0,13												0,02											Xã Phương Độ	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD xã Phương Độ	
48	Dự án khách sạn Tây Bắc	0,06	SKC										0,06																	Phường Nguyễn Trãi		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Nguyễn Trãi	
49	Tòa nhà hỗn hợp Apartment của Công ty Tuấn Sơn (Đất thương mại dịch vụ)	0,09	ODT									0,09																		Phường Nguyễn Trãi	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Nguyễn Trãi	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Lấy vào đất	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Sự phù hợp với các quy hoạch khác	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	SKX	ONT	ODT	SKC	NTD	TMD	DTT	TSC	DTS	SON	DGT	DSH	DTL	NTD	CSD	DKV	DGD	CAN	CQP				
50	Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất một phần diện tích khu đất trụ sở làm việc trung tâm Văn hóa thông tin và du lịch thành phố để bán đấu giá quyền sử dụng đất (Đất thương mại dịch vụ)	0,02	TSC														0,02													Phường Trần Phú		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Trần Phú	
51	Nhà hàng sông núi (Quy hoạch đất thương mại dịch vụ)	0,10	SON															0,10												Phường Quang Trung	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD phường Quang Trung	
52	Khách sạn PHOENIX (Quy hoạch đất thương mại dịch vụ)	0,11	ODT, SON									0,09						0,02												Phường Nguyễn Trãi		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Nguyễn Trãi	
53	Đầu tư phát triển các dịch vụ kết hợp với trang trí tạo điểm nhấn mỹ quan đô thị công viên cây xanh và khu vực trung tâm thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (Quy hoạch đất thương mại dịch vụ)	0,18	SON															0,18												Phường Nguyễn Trãi		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Nguyễn Trãi	
54	Dự án 03 nhà chòi bờ sông lô, cạnh công viên cây xanh (Quy hoạch đất thương mại dịch vụ)	0,03	SON															0,03												Phường Nguyễn Trãi		Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD Phường Nguyễn Trãi	
55	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu thành phố Hà Giang Km5, QL 2 - Hộ gia đình, cá nhân đăng ký góp vốn (Quy hoạch đất thương mại dịch vụ)	0,26	ONT, CLN, SON				0,09					0,11						0,06												Xã Phương Thiện	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD xã Phương Thiện	
56	Khu du lịch sinh thái Trường Xuân (Quy hoạch đất thương mại dịch vụ)	1,96	CLN, HNK, SON, SKC, ODT			0,17	1,49					0,04	0,11					0,15												Phường Quang Trung	Phù hợp QH chung đô thị đến năm 2035	Vị trí trên bản đồ hiện trạng SDD phường Quang Trung	